| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN C Đ**<br>**TỈNH LA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 95/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 8 - 2018
V/v Ly hôn, nuôi con chung

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN ĐƯỚC, TỈNH LA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa;

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Võ Văn Sớm;

2. Ông Nguyễn Ngọc Thi;

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phan Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C Đ, tỉnh La;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C Đ, tỉnh La tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm – Kiểm sát viên sơ cấp.

Ngày 30 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C Đ, tỉnh La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 161/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Chị **Lê Thị Kim T**, sinh năm 1983 (Có mặt);

Nơi cư trú: Ấp Nhà Dài, xã TL, huyện C Đ, tỉnh La.

*Bị đơn*: Anh **Trần Trung Th**, sinh năm 1982 (Đề nghị xét xử vắng mặt);

Nơi cư trú: Ấp Nhà Dài, xã TL, huyện C Đ, tỉnh La.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 23/4/2018 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Kim T trình bày:

Chị và anh Th quen biết, tự nguyện tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian hơn 01 năm thì tiến đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới ngày 29/10/2006; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện C Đ, tỉnh La ngày 04/6/2007. Từ ngày thành vợ thành chồng, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc. Nhưng đến năm 2016 thì anh Th có người phụ nữ khác nên không còn chăm lo cho gia đình, không chăm sóc chị và các con nữa. Nhiều lần chị nói chuyện, khuyên bảo nhưng anh Th không nghe, không thay đổi được; hai vợ chồng đã ly thân từ ngày 20/10/2017 cho đến

nay. Do chị đã hết tình cảm với anh Th, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được; bản thân anh Th cũng không muốn níu kéo tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu giải quyết cho chị được ly hôn với anh Th.

Về con chung: Chị và anh Th có 02 người con chung: Trần Thị Kim C, sinh năm 2007 và Trần Th P, sinh năm 2016. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi 02 người con và yêu cầu anh Th cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất của cha mẹ chồng. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung mà để vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Anh Th có vay của Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 12 triệu đồng, chị có ký tên cho anh Th vay nhưng không biết anh Th sử dụng số tiền này làm gì. Nay phía Ngân hàng chưa có yêu cầu giải quyết vấn đề trả nợ, chị thống nhất.

Bị đơn anh Trần Trung Th không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nhưng có lời trình bày tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/7/2018 như sau: Anh không có ý kiến gì về nội dung đơn khởi kiện xin ly hôn của chị T. Về quan hệ hôn nhân, anh đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung, anh và chị T có 02 người con chung như chị T đã trình bày; sau khi ly hôn, anh yêu cầu được nuôi người con nhỏ tên Trần Th P, anh đồng ý giao người con lớn tên Trần Thị Kim C cho chị T nuôi; anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung: Anh và chị T có xây nhà trên đất của cha mẹ của anh đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng anh không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Về nợ chung: Vợ chồng anh có vay số tiền 12.000.000 đồng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội từ ngày 07/3/2018, mục đích vay là để kéo nước sạch và xây nhà vệ sinh. Do bận công việc nên anh không đến Tòa án được, anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

Tại công văn số 80/NHCSXH-KHTD ngày 10/7/2018 của Ngân hàng Chính sách Xã hội xác định ngày 07/3/2018, anh Th có vay vốn chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn số tiền 12 triệu đồng, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 07/3/2023 và chị Lê Thị Kim T là người thừa kế. Do khoản nợ còn trong hạn và anh Th thực hiện tốt nghĩa vụ trả lãi theo Hợp đồng nên không tham gia khởi kiện trong vụ án ly hôn này.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C Đ, tỉnh La phát biểu ý kiến:

*Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng đồng thời chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

* Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh Th đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

Về con chung: Người con chung tên Trần Thị Kim C có nguyện vọng muốn sống với chị T và người con tên Trần Th P hiện còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai con chung. Anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

Về nợ chung: Ngân hàng Chính sách xã hội đề nghị không tham gia tố tụng và không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ những phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã công bố cho các đương sự; căn cứ lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa chị T và anh Th là "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Th đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Thông báo phiên tòa sơ thẩm nhưng anh Th đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt do bận công việc. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt anh Th.

[2]

[2.1] *Về hôn nhân:* Chị T và anh Th quen biết, tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân; có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TL, huyện C Đ, tỉnh La theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46, quyển số 01, ngày 04/6/2007, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống và cất nhà ở riêng trên đất của cha mẹ anh Th đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đời sống chung của vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm. Đến năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Th có người phụ nữ khác, không còn chăm sóc gia đình, không quan tâm đến vợ con. Chị T nhiều lần khuyên bảo nhưng anh Th vẫn không thay đổi; vì vậy mà vợ chồng ly thân từ ngày 20/10/2017 cho đến nay. Anh Th không phản đối lời trình bày của chị T trong Đơn khởi kiện, từ chối tham gia phiên hòa giải, từ chối tham gia phiên tòa. Chứng tỏ rằng anh Th không muốn níu kéo, hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Th đã hết mà nguyên nhân chính là do anh Th không chung thủy, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình: Khoản 1 Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*". Nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh Th không còn, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn

nhân không đạt được, nên cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T.

[2.2] *Về nuôi con chung:* Chị T và anh Th có 02 người con chung, gồm Trần Thị Kim C, sinh năm 2007 và Trần Th P, sinh năm 2016. Chị T yêu cầu nuôi 02 người con và yêu cầu anh Th cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật, nhưng anh Th không thống nhất. Anh Th yêu cầu được nuôi người con nhỏ tên Trần Th P và gia người con lớn tên Trần Thị Kim C cho chị T nuôi, anh Th không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con.

Hội đồng xét xử xét thấy điều kiện, hoàn cảnh và khả năng tài chính của anh Th và chị T tương đương nhau. Xét về lối sống và việc thực hiện nghĩa vụ của vợ chồng, anh Th có quan hệ với người phụ nữ khác, không chung thủy với vợ, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng theo Luật Hôn nhân và Gia đình. Ngoài ra, cháu P và cháu C đang sống cùng nhau, nếu tách hai cháu ra sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển tâm sinh lý bình thường của hai cháu; cháu C có nguyện vọng muốn được ở với mẹ là chị T và cháu P dưới 36 tháng tuổi. Tại khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: "*Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con*". Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc yêu cầu nuôi 02 người con; không chấp nhận yêu cầu của anh Th nuôi cháu Trần Th P.

Chị T yêu cầu cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét thấy yêu cầu của chị T phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình: "*Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*", nên chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng của chị T, anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, số tiền 695.000 đồng/con, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 30/8/2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

[3] *Về tài sản chung:* Chị T và anh Th xác định hai vợ chồng có 01 căn nhà chung xây dựng trên đất của cha mẹ anh Th, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, không đề cập. Nếu anh Th, chị T không thỏa thuận được và phát sinh tranh chấp, được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[4] *Về nợ chung:* Anh Th có vay 12.000.000 đồng theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tại Ngân hàng Chính sách Xã hội, lãi suất 9%/năm, thời hạn vay 60 tháng, hạn trả nợ cuối cùng ngày 07/3/2023, chị T là người thừa kế. Do khoản nợ còn trong hạn và anh Th thực hiện tốt nghĩa vụ trả lãi theo Hợp đồng nên Ngân hàng Chính sách Xã hội có văn bản số 80/NHCSXH-KHTD ngày 10/7/2018 xác định không tham gia khởi kiện trong vụ án ly hôn. Vì

vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, không đề cập. Trường hợp phát sinh tranh chấp Ngân hàng Chính sách Xã hội được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Kim T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh Trần Trung Th phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147; 227; 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các điều 51, 56; 81; 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kim T được ly hôn với anh Trần Trung Th.

2.Về nuôi con chung: Giao 02 người con tên Trần Thị Kim C, sinh ngày 26/12/2007 và Trần Th P, sinh ngày 08/5/2016 cho chị Lê Thị Kim T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Trần Trung Th phải cấp dưỡng cho 02 người con hàng tháng, số tiền 695.000 đồng/con, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 30/8/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết một trong hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3.Về án phí: Chị Lê Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0000956 ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C Đ, tỉnh La, chị T đã nộp đủ. Anh Trần Trung Th phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, báo cho nguyên đơn biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt, niêm yết hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**
- TAND Tỉnh La;
- Các đương sự
- VKSND huyện C Đ;
- Thi hành án huyện C Đ;
- UBND xã TL;

- Lưu./. **Huỳnh Hữu Nghĩa**

***Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:***

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các

Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

***Nơi nhận:***
*Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
*(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*